

Số: 3718/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cắt giảm kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021,
kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh
và bổ sung kế hoạch vốn cho các dự án**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định 2726/QĐ-UBND ngày 26/9/2021 của UBND tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 26/9/2021 của UBND tỉnh về cắt giảm kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2021 và bổ sung kế hoạch vốn cho các địa phương, đơn vị để hoàn ứng ngân sách Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối từ ĐT.609C đến Quốc lộ 14B, huyện Đại Lộc;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 278/TTr-SKHĐT ngày 15/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Cắt giảm kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 và kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh đã được UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị để thực hiện các dự án nhưng chưa có nhu cầu giải ngân kế hoạch vốn trong năm 2021, với tổng số tiền: 49.745.175.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ, bảy trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), trong đó:

- Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2021: 15.590.987.000 đồng.
- Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh: 34.154.188.000 đồng, gồm:
- + Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021: 17.502.188.000 đồng;

+ Kế hoạch vốn năm 2021: 16.652.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Giao bổ sung kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021, kế hoạch vốn năm 2021 nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh cho các đơn vị, với tổng số tiền: 49.745.175.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ, bảy trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), từ nguồn vốn cắt giảm tại Khoản 1, để thực hiện các dự án, như sau:

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập thủ tục cắt giảm, bổ sung kế hoạch vốn cho các đơn vị; theo dõi, hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan theo đúng quy định.

2. Các chủ đầu tư các dự án có tên tại Phụ lục I khẩn trương lập thủ tục nộp trả kế hoạch vốn cho ngân sách tỉnh trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể khi nhận được Quyết định của UBND tỉnh; Chủ đầu tư các dự án có tên tại Phụ lục II chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kế hoạch vốn được bổ sung đúng mục đích, hiệu quả, giải ngân và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng thời hạn quy định (kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021 được giải ngân đến ngày 31/12/2021, kế hoạch vốn năm 2021 được giải ngân đến ngày 31/01/2022).

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý các phát sinh, vướng mắc (nếu có); đồng thời tổng hợp hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về điều chuyển kế hoạch vốn và thực hiện các nội dung liên quan theo ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 7910/BKHĐT-KTĐPLT ngày 15/11/2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ đầu tư các dự án có tên tại Phụ lục I, Phụ lục II và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3652/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP, các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTTH, TH.

(G:\Dropbox\Hai TH\Nam 2021\Đầu tư công\QĐ điều chuyển kế hoạch vốn năm 2020, 2021 của các dự án NSTW, ngân sách tỉnh (TTr 278).doc)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021 CẮT GIẢM
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại - Khoản	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021/ năm 2021			Kế hoạch cắt giảm	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021, năm 2021 sau khi cắt giảm	Ghi chú	
						Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW/ NS tỉnh	Kế hoạch vốn	Giải ngân đến nay				Kế hoạch vốn còn lại đến nay
							Tổng số	Trong đó: NSTW/ NS tỉnh								
	TỔNG SỐ						1.951.477	1.666.063	419.410	276.019	86.088,255	31.937,443	54.150,811	49.745,175	36.343,079	
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021)						1.522.662	1.284.388	264.580	141.189	21.155,000	1.904,777	19.250,223	15.590,987	5.564,013	
I	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						57.147	50.000	11.000	11.000	11.000,000	1.054,777	9.945,223	7.285,987	3.714,013	
1	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	7891982		285	844-31/3/21	57.147	50.000	11.000	11.000	11.000,000	1.054,777	9.945,223	7.285,987	3.714,013	Vướng thủ tục, chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế BVTC-DT
II	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						778.000	650.000	4.000	4.000	4.000,000	850,000	3.150,000	2.150,000	1.850,000	
1	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn	7896904		292	23-19/4/21	498.000	398.000	2.000	2.000	2.000,000		2.000,000	1.000,000	1.000,000	Không có nhu cầu sử dụng
2	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	7896714		292	20-16/3/21	280.000	252.000	2.000	2.000	2.000,000	850,000	1.150,000	1.150,000	850,000	Không có nhu cầu sử dụng
III	CÔNG NGHIỆP						687.515	584.388	249.580	126.189	6.155,000	-	6.155,000	6.155,000	-	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7446520	560	309	716-10/3/14	687.515	584.388	249.580	126.189	6.155,000		6.155,000	6.155,000	-	Không có nhu cầu sử dụng
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH						428.815	381.675	154.830	134.830	64.933,255	30.032,666	34.900,588	34.154,188	30.779,066	
B1	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 KÉO DÀI SANG NĂM 2021						285.030	246.890	121.908	101.908	44.881,255	27.379,066	17.502,188	17.502,188	27.379,066	
I	NGHỊ QUYẾT VỀ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, THỦY LỢI HÓA ĐẤT MÀU						-	-	-	-	44,194	-	44,194	44,194	-	
1	Kiên cố kênh loại III đoạn từ mương Khe Tân đến sau trường THCS Võ Thị Sáu và đường ĐH11.ĐL, xã Đại Phong	UBND huyện Đại Lộc									44,194	-	44,194	44,194	-	Không có nhu cầu sử dụng
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ						29.890	29.890	17.900	17.900	7.904,000	6.022,000	1.882,000	1.882,000	6.022,000	
1	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7778511	560	074	2810-05/9/19	29.890	29.890	17.900	17.900	7.904,000	6.022,000	1.882,000	1.882,000	6.022,000	Không có nhu cầu sử dụng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại - Khoản	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021/ năm 2021			Kế hoạch cắt giảm	Kế hoạch vốn năm 2020 chuyển sang năm 2021, năm 2021 sau khi cắt giảm	Ghi chú	
						Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại đến nay				
							Tổng số	Trong đó: NSTW/ NS tỉnh	Tổng số							Trong đó: NSTW/ NS tỉnh
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						255.140	217.000	104.008	84.008	36.933,061	21.357,066	15.575,994	15.575,994	21.357,066	
III.1	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						220.000	187.000	77.500	57.500	33.605,741	19.192,476	14.413,265	14.413,265	19.192,476	
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609; lý trình: Km17+630 - Km20+440 và Km37+00 - Km46+250	UBND huyện Đại Lộc	7347002		292						2.183,606	1.842,913	340,693	340,693	1.842,913	Không có nhu cầu sử dụng
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cầu Giao Thủy		7383743		292						1.428,454	349,563	1.078,891	1.078,891	349,563	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng
3	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	UBND huyện Núi Thành	7713650		292	1590-30/5/19	220.000	187.000	77.500	57.500	29.993,681	17.000,000	12.993,681	12.993,681	17.000,000	
III.2	CÔNG NGHIỆP KHÁC						35.140	30.000	26.508	26.508	3.327,320	2.164,590	1.162,730	1.162,730	2.164,590	
1	Cụm công nghiệp Đại Đồng 2	UBND huyện Đại Lộc	7456266		309	1324-29/4/16	25.140	20.000	17.508	17.508	1.000,000	625,339	374,661	374,661	625,339	Không có nhu cầu sử dụng
2	Cụm công nghiệp áp 5					517-27/5/19	10.000	10.000	9.000	9.000	2.327,320	1.539,251	788,069	788,069	1.539,251	Vướng bồi thường giải phóng mặt bằng
B2	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021						143.785	134.785	32.922	32.922	20.052,000	2.653,600	17.398,400	16.652,000	3.400,000	
I	NGHỊ QUYẾT VỀ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, THỦY LỢI HÓA ĐẤT MÀU						-	-	-	-	52,000	-	52,000	52,000	-	
1	Kiên cố kênh loại III đoạn từ mương Khe Tân đến sau trường THCS Võ Thị Sáu và đường ĐH11.ĐL, xã Đại Phong	UBND huyện Đại Lộc									52,000	-	52,000	52,000	-	Không có nhu cầu sử dụng
II	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						13.800	13.800	13.422	13.422	500,000	400,000	100,000	100,000	400,000	
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý nước thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7613294	560	261	3857-31/10/16	13.800	13.800	13.422	13.422	500,000	400,000	100,000	100,000	400,000	Không có nhu cầu sử dụng
III	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						129.985	120.985	19.500	19.500	19.500,000	2.253,600	17.246,400	16.500,000	3.000,000	
1	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh	UBND huyện Phước Sơn	7906488		292	1850-02/7/21	90.000	81.000	7.500	7.500	7.500,000	1.418,000	6.082,000	5.500,000	2.000,000	Đang trình thẩm định thiết kế BVTC-DT, chưa tổ chức đấu thầu xây lắp, chưa có khối lượng để giải ngân
2	Cầu Đăk Mét, xã Phước Lộc		7906656		292	1865-06/7/21	39.985	39.985	12.000	12.000	12.000,000	835,600	11.164,400	11.000,000	1.000,000	

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỐ TỪ NGUỒN ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH NĂM 2020 KÉO DÀI SANG NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã số chương	Mã Loại Khoản	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đã bố trí đến hết nay		Kế hoạch vốn phân bổ									Ghi chú
										Trong đó									
						Nguồn ngân sách tỉnh													
						Trong đó													
						Kế hoạch vốn năm 2021													
Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn ngân sách trung ương (Kế hoạch vốn năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021	Tổng số	Trong đó									
										Tổng số	Nguồn ngân sách tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tiết kiệm chi						
TỔNG SỐ							1.783.584	966.843	632.227	386.060	49.745,175	15.590,987	34.154,188	17.502,188	16.652,000	100,000	16.500,000	52,000	
I	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ					803.372	648.972	309.997	304.559	25.645,175	15.590,987	10.054,188	10.002,188	52,000	-	-	52,000		
1	Đường nối từ ĐT609C đến Quốc lộ 14B	BQL dự án	7919066	599	292	2721-24/9/21	550.000	440.000	182.726	182.726	15.590,987	15.590,987	-	-					
2	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)	ĐT XD các công trình giao thông	7742440	599	292	2343-25/8/20	113.372	110.972	47.634	47.634	7.375,681		7.375,681	7.375,681	-				Thanh toán nợ khối lượng hoàn thành
3	Cầu Hội Khách - Tân Đợi	UBND huyện Đại Lộc	7759384		292	1534-27/5/19	140.000	98.000	79.637	74.200	2.678,507		2.678,507	2.626,507	52,000			52,000	
II	ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA						980.212	317.872	322.230	81.501	24.100,000	-	24.100,000	7.500,000	16.600,000	100,000	16.500,000	-	
1	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐT XD các công trình giao thông	7545199	599	311	187-09/8/17	980.212	317.872	322.230	81.501	24.100,000		24.100,000	7.500,000	16.600,000	100,000	16.500,000		Đối ứng giải ngân nguồn vốn nước ngoài theo quy định để thanh toán khối lượng và tạm ứng hợp đồng